

**ỦY BAN NHÂN DÂN
PHƯỜNG DĨ AN**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Phụ lục II

**DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI
QUYẾT CỦA ỦY BAN NHÂN DÂN CẤP XÃ THỰC HIỆN KHÔNG PHỤ
THUỘC VÀO ĐỊA GIỚI HÀNH CHÍNH GIAI ĐOẠN 1**

*(Ban hành kèm theo Thông báo số 58/TB-UBND ngày 01 tháng 8 năm 2025
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân phường Dĩ An)*

STT	MÃ TTHC	TÊN TTHC
1	1.001612.000.00.00.H29	Đăng ký thành lập hộ kinh doanh
2	2.000720.000.00.00.H29	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hộ kinh doanh
3	1.001266.000.00.00.H29	Chấm dứt hoạt động hộ kinh doanh
4	1.008455.000.00.00.H29	Cung cấp thông tin về quy hoạch xây dựng thuộc thẩm quyền của UBND cấp xã
5	1.001570.000.00.00.H29	Tạm ngừng kinh doanh, tiếp tục kinh doanh trước thời hạn đã thông báo của hộ kinh doanh
6	1.001731.000.00.00.H29	Hỗ trợ chi phí mai táng cho đối tượng bảo trợ xã hội
7	2.000575.000.00.00.H29	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh
8	1.013061.000.00.00.H29	Cấp giấy phép thi công công trình trên đường bộ đang khai thác
9	1.008432.000.00.00.H29	Cung cấp thông tin về quy hoạch xây dựng thuộc thẩm quyền của UBND cấp tỉnh
10	1.005277.000.00.00.H29	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; Đăng ký thay đổi nội dung đối với trường hợp hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã bị tách, nhận sáp nhập
11	1.009465.000.00.00.H29	Chấp thuận phương án bảo đảm an toàn giao thông
12	1.009444.000.00.00.H29	Gia hạn hoạt động cảng, bến thủy nội địa

13	2.002123.000.00.00.H29	Đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, thông báo địa điểm kinh doanh
14	1.003658.000.00.00.H29	Công bố lại hoạt động bến thủy nội địa
15	1.005280.000.00.00.H29	Đăng ký thành lập hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; đăng ký chuyển đổi tổ hợp tác thành hợp tác xã; đăng ký khi hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã chia, tách, hợp nhất
16	1.008004.000.00.00.H29	Chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi trên đất trồng lúa
17	2.002481.000.00.00.H29	Chuyển trường đối với học sinh trung học cơ sở.
18	1.003596.000.00.00.H29	Phê duyệt kế hoạch khuyến nông địa phương cấp xã)
19	1.005143.000.00.00.H29	Phê duyệt việc dạy và học bằng tiếng nước ngoài
20	1.009453.000.00.00.H29	Thỏa thuận thông số kỹ thuật xây dựng bến khách ngang sông, bến thủy nội địa phục vụ thi công công trình chính
21	1.013793.000.00.00.H29	Thủ tục sửa đổi, bổ sung giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng
22	2.001218.000.00.00.H29	Công bố mở, cho phép hoạt động tại vùng nước khác không thuộc vùng nước trên tuyến đường thủy nội địa, vùng nước cảng biển hoặc khu vực hàng hải, được đánh dấu, xác định vị trí bằng phao hoặc cờ hiệu có màu sắc dễ quan sát
23	1.009447.000.00.00.H29	Công bố đóng cảng, bến thủy nội địa
24	1.013795.000.00.00.H29	Thủ tục cấp lại giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng
25	1.013791.000.00.00.H29	Thủ tục tiếp nhận hồ sơ đăng ký lễ hội quy mô cấp xã
26	1.008950.000.00.00.H29	Trợ cấp đối với trẻ em mầm non là con công nhân, người lao động làm việc tại khu công nghiệp
27	3.000182.000.00.00.H29	Tuyển sinh trung học cơ sở

28	1.005090.000.00.00.H29	Xét tuyển sinh vào trường phổ thông dân tộc nội trú
29	1.005099.000.00.00.H29	Chuyển trường đối với học sinh tiểu học
30	2.001942.000.00.00.H29	Chuyển trẻ em đang được chăm sóc thay thế tại cơ sở trợ giúp xã hội đến cá nhân, gia đình nhận chăm sóc thay thế
31	1.005010.000.00.00.H29	Chấm dứt hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã
32	1.004944.000.00.00.H29	Chấm dứt việc chăm sóc thay thế cho trẻ em
33	1.000314.000.00.00.H29	Chấp thuận vị trí đầu nối tạm vào đường bộ đang khai thác
34	1.009455.000.00.00.H29	Công bố hoạt động bến khách ngang sông, bến thủy nội địa phục vụ thi công công trình chính
35	1.009454.000.00.00.H29	Công bố hoạt động bến thủy nội địa
36	2.002349.000.00.00.H29	Cấp giấy xác nhận công dân Việt Nam thường trú ở khu vực biên giới đủ điều kiện nhận trẻ em của nước láng giềng cư trú ở khu vực biên giới làm con nuôi
37	1.001714.000.00.00.H29	Cấp học bổng và hỗ trợ kinh phí mua phương tiện, đồ dùng học tập dùng riêng cho người khuyết tật học tại các cơ sở giáo dục
38	2.001973.000.00.00.H29	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, Giấy chứng nhận đăng ký địa điểm kinh doanh của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã
39	1.004901.000.00.00.H29	Cấp đổi Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã
40	1.001613.000.00.00.H29	Giải quyết hưởng bảo hiểm xã hội một lần
41	1.003702.000.00.00.H29	Hỗ trợ học tập đối với trẻ mẫu giáo, học sinh tiểu học, học sinh trung học cơ sở, sinh viên các dân tộc thiểu số rất ít người

42	1.010091.000.00.00.H29	Hỗ trợ khám chữa bệnh, trợ cấp tai nạn cho lực lượng xung kích phòng chống thiên tai cấp xã trong trường hợp chưa tham gia bảo hiểm y tế, bảo hiểm xã hội
43	1.001622.000.00.00.H29	Hỗ trợ ăn trưa đối với trẻ em mẫu giáo
44	1.008951.000.00.00.H29	Hỗ trợ đối với giáo viên mầm non làm việc tại cơ sở giáo dục mầm non dân lập, tư thục ở địa bàn có khu công nghiệp
45	2.001947.000.00.00.H29	Phê duyệt kế hoạch hỗ trợ, can thiệp đối với trẻ em bị xâm hại hoặc có nguy cơ bị bạo lực, bóc lột, bỏ rơi và trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt
46	2.001944.000.00.00.H29	Thông báo nhận chăm sóc thay thế cho trẻ em đối với cá nhân, người đại diện gia đình nhận chăm sóc thay thế là người thân thích của trẻ em
47	1.004979.000.00.00.H29	Thông báo thay đổi nội dung đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; Thông báo thay đổi nội dung đăng ký đối với hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã bị tách, nhận sáp nhập
48	1.005377.000.00.00.H29	Thông báo tạm ngừng kinh doanh/ tiếp tục kinh doanh trở lại đối với hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh
49	2.001958.000.00.00.H29	Thông báo về việc thành lập doanh nghiệp của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã
50	1.009452.000.00.00.H29	Thỏa thuận thông số kỹ thuật xây dựng bến thủy nội địa
51	1.002211.000.00.00.H29	Thủ tục công nhận hòa giải viên cấp xã
52	2.000950.000.00.00.H29	Thủ tục công nhận tổ trưởng tổ hòa giải cấp xã
53	1.013794.000.00.00.H29	Thủ tục gia hạn giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng
54	2.002080.000.00.00.H29	Thủ tục thanh toán thù lao cho hòa giải viên
55	2.000930.000.00.00.H29	Thủ tục thôi làm hòa giải viên cấp xã

56	2.000424.000.00.00.H29	Thủ tục thực hiện hỗ trợ khi hòa giải viên gặp tai nạn hoặc rủi ro ảnh hưởng đến sức khỏe, tính mạng trong khi thực hiện hoạt động hòa giải
57	1.010092.000.00.00.H29	Trợ cấp tiền tuất, tai nạn đối với trường hợp tai nạn suy giảm khả năng lao động từ 5% trở lên cho lực lượng xung kích phòng chống thiên tai cấp xã chưa tham gia bảo hiểm xã hội
58	1.002407.000.00.00.H29	Xét, cấp học bổng chính sách
59	1.004946.000.00.00.H29	Áp dụng các biện pháp can thiệp khẩn cấp hoặc tạm thời cách ly trẻ em khỏi môi trường hoặc người gây tổn hại cho trẻ em
60	2.001217.000.00.00.H29	Đóng, không cho phép hoạt động tại vùng nước khác không thuộc vùng nước trên tuyến đường thủy nội địa, vùng nước cảng biển hoặc khu vực hàng hải, được đánh dấu, xác định vị trí bằng phao hoặc cờ hiệu có màu sắc dễ quan sát
61	1.004982.000.00.00.H29	Đăng ký giải thể hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã
62	1.001662.000.00.00.H29	Đăng ký khai thác, sử dụng nước dưới đất
63	2.002668.000.00.00.H29	Đăng ký nhu cầu hỗ trợ của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã
64	1.005378.000.00.00.H29	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã
65	2.002636.000.00.00.H29	Đề nghị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký tổ hợp tác, Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, Giấy chứng nhận đăng ký chi nhánh, văn phòng đại diện đối với trường hợp nội dung kê khai trong hồ sơ đăng ký thành lập là giả mạo
66	1.004873.000.00.00.H29	Thủ tục cấp Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân
67	2.000635.000.00.00.H29	Cấp bản sao Trích lục hộ tịch, bản sao Giấy khai sinh

68	2.000748.000.00.00.H29	Thủ tục thay đổi, cải chính, bổ sung thông tin hộ tịch, xác định lại dân tộc có yếu tố nước ngoài
69	2.002189.000.00.00.H29	Thủ tục ghi vào Sổ hộ tịch việc kết hôn của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài
70	2.000554.000.00.00.H29	Thủ tục ghi vào Sổ hộ tịch việc ly hôn, hủy việc kết hôn của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài
71	2.000547.000.00.00.H29	Thủ tục ghi vào Sổ hộ tịch việc hộ tịch khác của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài khai sinh; giám hộ; nhận cha, mẹ, con; xác định cha, mẹ, con; nuôi con nuôi; khai tử; thay đổi hộ tịch
72	2.002516.000.00.00.H29	Thủ tục xác nhận thông tin hộ tịch
73	1.001193.000.00.00.H29	Thủ tục đăng ký khai sinh
74	3.000323.000.00.00.H29	Đăng ký giám sát việc giám hộ
75	3.000322.000.00.00.H29	Đăng ký chấm dứt giám sát việc giám hộ
76	2.000528.000.00.00.H29	Thủ tục đăng ký khai sinh có yếu tố nước ngoài
77	1.004827.000.00.00.H29	Thủ tục đăng ký khai tử có yếu tố nước ngoài tại khu vực biên giới
78	2.000522.000.00.00.H29	Thủ tục đăng ký lại khai sinh có yếu tố nước ngoài
79	2.000779.000.00.00.H29	Thủ tục đăng ký nhận cha, mẹ, con có yếu tố nước ngoài

80	2.002363.000.00.00.H29	Ghi vào Sổ đăng ký nuôi con nuôi việc nuôi con nuôi đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài
81	1.004859.000.00.00.H29	Thủ tục thay đổi, cải chính, bổ sung thông tin hộ tịch, xác định lại dân tộc
82	1.004845.000.00.00.H29	Thủ tục đăng ký chấm dứt giám hộ
83	2.000756.000.00.00.H29	Thủ tục đăng ký chấm dứt giám hộ có yếu tố nước ngoài
84	1.004837.000.00.00.H29	Thủ tục đăng ký giám hộ
85	1.001669.000.00.00.H29	Thủ tục đăng ký giám hộ có yếu tố nước ngoài
86	1.004772.000.00.00.H29	Thủ tục đăng ký khai sinh cho người đã có hồ sơ, giấy tờ cá nhân
87	1.000893.000.00.00.H29	Thủ tục đăng ký khai sinh có yếu tố nước ngoài cho người đã có hồ sơ, giấy tờ cá nhân
88	1.000110.000.00.00.H29	Thủ tục đăng ký khai sinh có yếu tố nước ngoài tại khu vực biên giới
89	1.000656.000.00.00.H29	Thủ tục đăng ký khai tử
90	1.001766.000.00.00.H29	Thủ tục đăng ký khai tử có yếu tố nước ngoài
91	1.004884.000.00.00.H29	Thủ tục đăng ký lại khai sinh
92	2.000497.000.00.00.H29	Thủ tục đăng ký lại khai tử có yếu tố nước ngoài

93	1.001022.000.00.00.H29	Thủ tục đăng ký nhận cha, mẹ, con
94	1.000080.000.00.00.H29	Thủ tục đăng ký nhận cha, mẹ, con có yếu tố nước ngoài tại khu vực biên giới
95	1.005461.000.00.00.H29	Đăng ký lại khai tử
96	2.001255.000.00.00.H29	Đăng ký lại việc nuôi con nuôi trong nước
97	1.004941.000.00.00.H29	Đăng ký nhận chăm sóc thay thế cho trẻ em đối với cá nhân, người đại diện gia đình nhận chăm sóc thay thế không phải là người thân thích của trẻ em
98	2.000633.000.00.00.H29	Thủ tục cấp Giấy phép sản xuất rượu thủ công nhằm mục đích kinh doanh
99	2.000629.000.00.00.H29	Thủ tục cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép sản xuất rượu thủ công nhằm mục đích kinh doanh
100	1.001279.000.00.00.H29	Thủ tục cấp lại Giấy phép sản xuất rượu thủ công nhằm mục đích kinh doanh
101	2.000620.000.00.00.H29	Thủ tục cấp Giấy phép bán lẻ rượu
102	2.000615.000.00.00.H29	Thủ tục cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép bán lẻ rượu
103	2.001240.000.00.00.H29	Thủ tục cấp lại Giấy phép bán lẻ rượu
104	2.000.181.000.00.00.H29	Thủ tục cấp Giấy phép bán lẻ sản phẩm thuốc lá
105	2.000162.000.00.00.H29	Thủ tục cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép bán lẻ sản phẩm thuốc lá

106	2.000150.000.00.00.H29	Thủ tục cấp lại Giấy phép bán lẻ sản phẩm thuốc lá
107	2.002620.000.00.00.H29	Thông báo về việc thực hiện hoạt động bán hàng không tại địa điểm giao dịch thường xuyên
108	2.001313.000.00.00.H29	Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó thiên tai cho công trình vùng hạ du đập thủy điện thuộc thẩm quyền phê duyệt của Ủy ban nhân dân cấp huyện
109	1.012568.000.00.00.H29	Giao tài sản kết cấu hạ tầng chợ do cấp huyện quản lý
110	1.012569.000.00.00.H29	Thu hồi tài sản kết cấu hạ tầng chợ
111	2.002635.000.00.00.H29	Đề nghị thay đổi tên tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã do xâm phạm quyền sở hữu công nghiệp
112	2.002636.000.00.00.H29	Đề nghị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký tổ hợp tác, Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, Giấy chứng nhận đăng ký chi nhánh, văn phòng đại diện đối với trường hợp nội dung kê khai trong hồ sơ đăng ký thành lập là giả mạo
113	2.02637.000.00.00.H29	Đăng ký thành lập tổ hợp tác; đăng ký tổ hợp tác trong trường hợp đã được thành lập trước ngày Luật Hợp tác xã có hiệu lực thi hành, thuộc đối tượng phải đăng ký theo quy định tại khoản 2 Điều 107 Luật Hợp tác xã 2023
114	2.002638.000.00.00.H29	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký tổ hợp tác do bị mất, cháy, rách, nát hoặc bị tiêu hủy
115	2.002639.000.00.00.H29	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký tổ hợp tác
116	2.002640.000.00.00.H29	Hiệu đính, cập nhật, bổ sung thông tin đăng ký tổ hợp tác

117	2.002641.000.00.00.H29	Thông báo tạm ngừng kinh doanh, tiếp tục kinh doanh trở lại đối với tổ hợp tác
118	2.002642.000.00.00.H29	Chấm dứt hoạt động tổ hợp tác
119	2.002643.000.00.00.H29	Dừng thực hiện thủ tục đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã
120	2.002644.000.00.00.H29	Dừng thực hiện thủ tục đăng ký tổ hợp tác
121	2.002645.000.00.00.H29	Dừng thực hiện thủ tục giải thể hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã
122	2.002646.000.00.00.H29	Thông báo lập chi nhánh, văn phòng đại diện ở nước ngoài
123	2.002648.000.00.00.H29	Hiệu đính, cập nhật, bổ sung thông tin đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã
124	2.002649.000.00.00.H29	Thông báo bổ sung, cập nhật thông tin trong hồ sơ đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã
125	2.002650.000.00.00.H29	Hiệu đính, cập nhật, bổ sung thông tin đăng ký chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã
126	2.002123.000.00.00.H29	Đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, thông báo địa điểm kinh doanh
127	1.005277.000.00.00.H29	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; Đăng ký thay đổi nội dung đối với trường hợp hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã bị tách, nhận sáp nhập
128	1.004901.000.00.00.H29	Cấp đổi Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã
129	1.004979.000.00.00.H29	Thông báo thay đổi nội dung đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; Thông báo thay đổi nội dung đăng ký đối với hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã bị tách, nhận sáp nhập

130	2.001958.000.00.00.H29	Thông báo về việc thành lập doanh nghiệp của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã
131	1.005378.000.00.00.H29	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã;
132	1.005377.000.00.00.H29	Thông báo tạm ngừng kinh doanh/ tiếp tục kinh doanh trở lại đối với hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh
133	2.001973.000.00.00.H29	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, Giấy chứng nhận đăng ký địa điểm kinh doanh của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã
134	1.004982.000.00.00.H29	Đăng ký giải thể hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã
135	1.005010.000.00.00.H29	Chấm dứt hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã
136	1.001612.000.00.00.H29	Đăng ký thành lập hộ kinh doanh
137	2.000720.000.00.00.H29	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hộ kinh doanh
138	1.001570.000.00.00.H29	Tạm ngừng kinh doanh, tiếp tục kinh doanh trước thời hạn đã thông báo của hộ kinh doanh
139	1.001266.000.00.00.H29	Chấm dứt hoạt động hộ kinh doanh
140	2.000575.000.00.00.H29	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh
141	2.002226.000.00.00.H29	Thông báo thành lập/thay đổi tổ hợp tác

142	2.002228.000.00.00.H29	Thông báo chấm dứt hoạt động của Tổ hợp tác
143	2.002668 .000.00.00.H29	Đăng ký nhu cầu hỗ trợ của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã
144	1.003622.000.00.00.H29	Thủ tục thông báo tổ chức lễ hội cấp xã
145	1.013.91.000.00.00.H29	Thủ tục tiếp nhận hồ sơ đăng ký lễ hội quy mô cấp xã
146	2.000794.000.00.00.H29	thủ tục công nhận câu lạc bộ thể thao cơ sở thẩm quyền CT UBND cấp xã
147	1.012084.000.00.00.H29	Cấm tiếp xúc theo Quyết định của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện đối với địa phương không tổ chức chính quyền cấp xã
148	1.012085.000.00.00.H29	Thủ tục hủy bỏ Quyết định cấm tiếp xúc
149	1.013792.000.00.00.H29	Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng
150	1.013793.000.00.00.H29	Sửa đổi, bổ sung giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng
151	1.013794.000.00.00.H29	Gia hạn giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng
152	1.013795.000.00.00.H29	Cấp lại giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng
153	2.002621.000.00.00.H29	Đăng ký khai sinh, đăng ký thường trú, cấp thẻ bảo hiểm y tế cho trẻ em dưới 6 tuổi
154	2.002622.000.00.00.H29	Đăng ký khai tử, xóa đăng ký thường trú, giải quyết mai táng phí, tử tuất